

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ KHE MO

Số: 16/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khe Mo, ngày 05 tháng 01 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Khe Mo năm 2024

### ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHE MO

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Quyết định số 4888/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Đông Hỷ về việc giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Đông Hỷ năm 2024;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND xã Khe Mo khóa XX, kỳ họp thứ năm số 39/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; nhiệm vụ, giải pháp kinh tế xã hội năm 2024; nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 về dự toán thu chi ngân sách xã năm 2024;

Theo đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu chi ngân sách năm 2024 như sau:

(Có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Các ban ngành, đoàn thể, các cơ quan đơn vị, các xóm trên địa bàn xã có trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện kịp thời nhằm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

**Điều 3.** Văn phòng HĐND, UBND xã; các ban ngành, đoàn thể, các cơ quan đơn vị, các xóm và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- UBND huyện Đông Hỷ;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP-UBND.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Duy Hưng

**BIỂU TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**  
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 16/BC-UBND ngày 05/01/2024 của UBND xã Khe Mo)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024	Ghi chú
1	2	3	13	14
1	<b>Thu nhập bình quân đầu người</b>	Triệu	55,0	
2	<b>Giá trị SX trên 01 ha đất NN</b>	Triệu	128,0	
3	<b>Thu chi ngân sách</b>			
	- Thu trong cân đối	Triệu	558,0	
	- Thu điều tiết xã hưởng	Triệu	238,0	
	- Chi ngân sách	Triệu	6.310,0	
4	<b>Sản xuất nông, lâm nghiệp</b>			
a	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3.719	
	Sản lượng thóc	Tấn	3.044	
	Sản lượng ngô	Tấn	675	
b	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	5.626,64	
c	Diện tích một số cây trồng			
	Diện tích cây lúa	Ha	547,5	
	Diện tích trồng ngô	Ha	140,0	
	Tổng DT cây chè	Ha	487,88	
	+ Diện tích trồng lại	Ha	5,0	
	+ DT chè kinh doanh	Ha	461,2	
	+ Năng suất chè tươi	Tạ/ha	122,0	
	Cây ăn quả	Ha	195,0	
d	Chăn nuôi			
	- Tổng đàn trâu, bò	Con	365,0	
	- Tổng đàn lợn	Con	6.100	
	- Tổng đàn gia cầm	Con	425.000	
	+ Tiêm phòng Đại chó	Liều	1.300	
	+ Tiêm phòng (THT TB, TDL, DTL, LMLM)	Liều	6.900	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024	Ghi chú
e	Trồng rừng sản xuất	Ha	90,0	
	Trong đó trồng rừng gỗ lớn	Ha	20,0	
<b>5</b>	<b>XD cơ bản (đường bê tông)</b>	Km	3,0	
<b>6</b>	<b>Xây dựng NTM</b>	TC	19,0	
<b>7</b>	<b>Giáo dục</b>			
	- Tổng số học sinh	HS	1.147,0	
	+ Trường mầm non	HS	295,0	
	+ Trường Tiểu học	HS	419,0	
	+ Trường THCS	HS	433,0	
	- HS đạt khá, giỏi cấp THCS	%	55,0	
	- HS được khen thưởng cấp tiểu học	%	70,0	
	- Trường đạt chuẩn QG	%	100	
<b>8</b>	<b>Y tế</b>			
	- Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD	%	9,2	
	- Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	
<b>9</b>	<b>Văn hóa, xã hội</b>			
	- Tỷ lệ hộ đạt chuẩn GĐVH	%	91	
	- TL xóm đạt danh hiệu khu DC VH	%	90	
	- Tỷ lệ cơ quan đạt cơ quan VH	%	100	
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	100	
	- Tỷ lệ Lao động qua đào tạo	%	75	
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,0	
	- Cai nghiện bắt buộc	Ng	3,0	
<b>10</b>	<b>Môi trường</b>			
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,0	
	- Tỷ lệ chất thải rắn trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	%	85,0	
	- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước HVS	%	99,5	
<b>11</b>	<b>Đạt các chỉ tiêu về QP, AN</b>	%	100,0	



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán giao năm 2024</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>588.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách xã</b>	<b>6.310.000.000</b>
-	Các khoản thu xã hưởng 100%	50.000.000
-	Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ %	188.000.000
-	Thu bổ sung cân đối	6.072.000.000
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách xã</b>	<b>6.310.000.000</b>
-	Chi thường xuyên	6.152.000.000
-	Tiết kiệm chi 10%	78.000.000
-	Dự phòng ngân sách	80.000.000

THÀNH




**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ KHE MO NĂM 2024**

<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán thu ngân sách năm 2024</b>	
	<b>NS NN</b>	<b>NS xã</b>
	<b>558.000.000</b>	<b>6.310.000.000</b>
<b>I. Tổng thu ngân sách</b>	<b>558.000.000</b>	<b>238.000.000</b>
<b>1. Các khoản thu 100%</b>	<b>165.000.000</b>	<b>165.000.000</b>
- Phí, lệ phí	20.000.000	20.000.000
- Thuế GTGT	130.000.000	130.000.000
- Thu khác	15.000.000	15.000.000
<b>2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>393.000.000</b>	<b>73.000.000</b>
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	28.000.000	28.000.000
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	15.000.000	15.000.000
- Thuế TNCN	290.000.000	
+ Thuế TNCN từ kinh doanh	65.000.000	
+ Thuế TNCN từ chuyển quyền SĐĐ	225.000.000	
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	60.000.000	30.000.000
<b>II. Thu chuyển nguồn</b>		
<b>III. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>		
<b>IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>0</b>	<b>6.072.000.000</b>
- Bổ sung cân đối ngân sách		6.072.000.000
- Bổ sung có mục tiêu		


**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2024
1	2	3
	<b>Tổng chi</b>	<b>6.310.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.152.000.000</b>
1	Chi cho DQ - TTAT XH	690.000.000
-	Chi cho dân quân tự vệ	390.000.000
-	Chi cho trật tự an toàn xã hội	300.000.000
2	Chi cho SN Y tế	85.000.000
3	Chi cho SN VH	35.000.000
4	Chi cho SN TDTT	25.000.000
5	Chi cho SN kinh tế	68.000.000
6	Chi lương hưu xã	34.000.000
7	Hội đồng nhân dân	400.000.000
8	Ủy ban nhân dân	2.578.000.000
9	Đảng ủy	850.000.000
10	Mặt trận tổ quốc	600.000.000
11	Đoàn Thanh niên	130.000.000
12	Hội Phụ nữ	160.000.000
13	Hội Nông dân	160.000.000
14	Hội Cựu chiến binh	160.000.000
15	Chi cho hội đoàn thể khác	177.000.000
<b>II</b>	<b>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</b>	<b>78.000.000</b>
<b>III</b>	<b>Dự phòng Ngân sách</b>	<b>80.000.000</b>




**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY LÚA NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND xã Khe Mo)

Stt	Địa chỉ (xóm, tổ dân phố)	Cả năm			Trong đó						Diện tích lúa CLC, Đặc sản (ha)	Diện tích lúa lai (ha)	Diện tích lúa VietGAP hữu cơ (ha)
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	Vụ xuân			Vụ mùa					
					DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)			
1	Đèo Khế	80,50	55,19	444,28	30,50	55,50	169,28	50,00	55,00	275,00	22	16	
2	Long Giàn	50,80	55,72	283,04	22,00	56,00	123,20	28,80	55,50	159,84	12	10	
3	Làng Cháy	74,20	55,38	410,90	28,00	56,00	156,80	46,20	55,00	254,10	25	20	
4	Khe Mo 1	36,60	55,50	203,13	15,00	55,50	83,25	21,60	55,50	119,88	5	4	
5	Khe Mo 2	31,60	55,38	175,00	12,00	56,00	67,20	19,60	55,00	107,80	10	10	
6	La Đường	54,00	55,48	299,60	26,00	56,00	145,60	28,00	55,00	154,00	25	22	
7	Tiền Phong	9,50	55,68	52,90	3,50	56,00	19,60	6,00	55,50	33,30	4	4	
8	Ao Rôm 1	10,20	55,45	56,56	5,00	55,40	27,70	5,20	55,50	28,86	1	1	
9	Ao Rôm 2	23,70	55,00	130,35	7,50	55,00	41,25	16,20	55,00	89,10	7,5	5	
10	Ao Đậu	6,50	55,00	35,75	2,50	55,00	13,75	4,00	55,00	22,00	1	1	
11	Hải Hà	10,30	55,17	56,83	4,00	55,44	22,18	6,30	55,00	34,65	1,5	1	
12	La Nưa	81,80	56,14	459,19	24,00	55,50	133,20	57,80	56,40	325,99	28	22	
13	La Dẫy	77,80	56,10	436,47	22,00	55,60	122,32	55,80	56,30	314,15	28	24	
<b>Tổng cộng:</b>		<b>547,50</b>	<b>55,60</b>	<b>3044,00</b>	<b>202,00</b>	<b>55,71</b>	<b>1125,32</b>	<b>345,50</b>	<b>55,53</b>	<b>1918,68</b>	<b>170</b>	<b>140</b>	

## KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY NGÔ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND xã Khe Mo)

Stt	Địa chỉ (xóm, tổ dân phố)	Cả năm			Trong đó								
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	Vụ xuân			Vụ mùa			Vụ Đông		
DT (ha)	NS (tạ/ha)				SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)		
1	Đèo Khê	28,30	48,32	136,75	14,00	50,00	70,00	6,00	49,00	29,40	8,30	45,00	37,35
2	Long Giàn	12,20	48,11	58,70	6,00	50,00	30,00	2,00	49,00	9,80	4,20	45,00	18,90
3	Làng Cháy	21,70	48,20	104,60	11,50	50,00	57,50	3,00	49,00	14,70	7,20	45,00	32,40
4	Khe Mo 1	6,90	48,26	33,30	3,50	50,00	17,50	1,00	50,00	5,00	2,40	45,00	10,80
5	Khe Mo 2	5,20	47,46	24,68	2,00	49,00	9,80	1,20	49,00	5,88	2,00	45,00	9,00
6	La Đường	13,50	48,00	64,80	6,50	50,00	32,50	2,00	49,00	9,80	5,00	45,00	22,50
7	Tiền Phong	4,70	48,09	22,60	3,00	49,00	14,70	0,50	50,00	2,50	1,20	45,00	5,40
8	Ao Rôm 1	4,70	48,60	22,84	1,50	49,60	7,44	2,00	50,00	10,00	1,20	45,00	5,40
9	Ao Rôm 2	6,80	48,09	32,70	3,00	50,00	15,00	1,50	49,00	7,35	2,30	45,00	10,35
10	Ao Đậu	2,80	47,43	13,28	1,50	49,00	7,35	0,20	49,00	0,98	1,10	45,00	4,95
11	Hải Hà	4,20	46,90	19,70	1,50	49,00	7,35	0,50	49,00	2,45	2,20	45,00	9,90
12	La Nua	14,20	48,52	68,90	7,50	50,00	37,50	2,50	50,00	12,50	4,20	45,00	18,90
13	La Dãy	14,80	48,75	72,15	8,50	50,00	42,50	2,60	50,00	13,00	3,70	45,00	16,65
<b>Tổng cộng:</b>		<b>140,00</b>	<b>48,21</b>	<b>675,00</b>	<b>70,00</b>	<b>49,88</b>	<b>349,14</b>	<b>25,00</b>	<b>49,34</b>	<b>123,36</b>	<b>45,00</b>	<b>45,00</b>	<b>202,50</b>



## KẾ HOẠCH TRỒNG MỚI, TRỒNG THAY THỂ CHÈ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND xã Khe Mo)

Stt	Địa chỉ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích chè kinh doanh			Diện tích trồng thay thế (ha)	Tổng diện tích chứng nhận hữu cơ (ha)	Tổng diện tích chứng nhận VietGAP (ha)	Tổng diện tích cấp lại chứng nhận VietGAP (ha)	Diện tích sản xuất chè áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm (ha)
			Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)					
1	Đèo Khế	49,8	48,01	121	580,92	0,5				
2	Long Giản	36,8	35,1	122	428,22	0,2				
3	Làng Cháy	38,4	37,3	121,7	453,94	0,5		5		
4	Khe Mo 1	29,1	27,20	122,5	333,20	0,5		5		
5	Khe Mo 2	28,8	26,30	122,5	322,18	0,5				
6	La Đường	30	27,65	122	337,33	0,4		5		
7	Tiền Phong	62,7	58,92	122,5	721,77	0,3				
8	Ao Rôm 1	31,6	28,92	122,5	354,27	0,2				
9	Ao Rôm 2	33,5	30,5	122	372,10	0,3				
10	Ao Đậu	26,5	24,3	122	296,46	0,3				
11	Hải Hà	30,5	28,5	122	347,70	0,3				
12	La Nưa	46,58	45,8	121,8	557,84	0,5				
13	La Dãy	43,6	42,7	121,5	518,81	0,5				
<b>Tổng cộng:</b>		<b>487,88</b>	<b>461,20</b>	<b>122,00</b>	<b>5.626,64</b>	<b>5</b>		<b>15</b>		

## KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY HỌ ĐẬU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND xã Khe Mo)

Stt	Địa chỉ (xóm, tổ dân phố)	Cây lạc									Cây đậu xanh, đậu đen		
		Cả năm			Vụ xuân			Vụ mùa			DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)			
1	Đèo Khê	0,3	17,00	0,51	0,3	17	0,51				0,6	16,5	0,99
2	Long Giàn	0,2	17,00	0,34	0,2	17	0,34				0,4	16,5	0,66
3	Làng Cháy	0,5	17,00	0,85	0,5	17	0,85				0,5	16,5	0,825
4	Khe Mo 1	0,1	17,00	0,17	0,1	17	0,17				0,1	16,5	0,165
5	Khe Mo 2	0,1	17,00	0,17	0,1	17	0,17				0,1	16,5	0,165
6	La Đường	0,3	17,00	0,51	0,3	17	0,51				0,5	16,5	0,825
7	Tiền Phong	0,1	17,00	0,17	0,1	17	0,17				0,1	16,5	0,165
8	Ao Rôm 1	0,1	17,00	0,17	0,1	17	0,17				0,1	16,5	0,165
9	Ao Rôm 2	0,3	17,00	0,51	0,3	17	0,51				0,2	16,5	0,33
10	Ao Đậu	0,3	17,00	0,51	0,3	17	0,51				0,2	16,5	0,33
11	Hải Hà	0,1	17,00	0,17	0,1	17	0,17				0,2	16,5	0,33
12	La Nưa	0,3	17,00	0,51	0,3	17	0,51				0,5	16,5	0,825
13	La Dẫy	0,3	17,00	0,51	0,3	17	0,51				0,5	16,5	0,825
<b>Tổng cộng:</b>		<b>3</b>	<b>17</b>	<b>5,1</b>	<b>3</b>	<b>17</b>	<b>5,1</b>				<b>4</b>	<b>16,5</b>	<b>6,6</b>




**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT RAU NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND xã Khe Mo)

Stt	Địa chỉ (xóm, tổ dân phố)	Tổng diện tích (ha)	Vụ xuân			Vụ mùa			Vụ đông 2024-2025			DT sản xuất rau tập trung	
			D.tích (ha)	N.suất (tạ/ha)	S.lượng (tấn)	D.tích (ha)	N.suất (tạ/ha)	S.lượng (tấn)	D.tích (ha)	N.suất (tạ/ha)	S.lượng (tấn)	VietGAP (ha)	hữu cơ (ha)
1	Đèo Khê	7,2	2,5	198	49,5	2,4	175,5	42,12	2,3	170	39,1		
2	Long Giàn	7,6	2,5	198	49,5	2,3	175	40,25	2,8	172	48,16		
3	Làng Cháy	7,6	2,2	198	43,56	2,2	175,5	38,61	3,2	171	54,72		
4	Khe Mo 1	5,2	1,6	198	31,68	1,6	175	28	2	170	34		
5	Khe Mo 2	5,2	1,6	198	31,68	1,6	175	28	2	171	34,2		
6	La Đường	5,4	1,6	198	31,68	1,6	175,5	28,08	2,2	171	37,62		
7	Tiền Phong	5,3	1,6	198	31,68	1,6	175	28	2,1	170	35,7		
8	Ao Rôm 1	4,9	1,4	198	27,72	1,4	175	24,5	2,1	170	35,7		
9	Ao Rôm 2	5,5	1,6	198	31,68	1,8	175,5	31,59	2,1	171	35,91		
10	Ao Đậu	5,3	1,6	198	31,68	1,6	175	28	2,1	169	35,49		
11	Hải Hà	5,7	1,8	198	35,64	1,8	175,55	31,599	2,1	170	35,7		
12	La Nưa	9	3	198	59,4	3	175	52,5	3	168	50,4		
13	La Dãy	6,1	2	198	39,6	2,1	175	36,75	2	167	33,4		
<b>Tổng cộng:</b>		<b>80</b>	<b>25</b>	<b>198,00</b>	<b>495</b>	<b>25</b>	<b>175,20</b>	<b>438,00</b>	<b>30</b>	<b>170,03</b>	<b>510,1</b>		


**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÂY ĂN QUẢ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND xã Khe Mo)

Stt	Địa chỉ (xóm, tổ dân phố)	Tổng diện tích hiện có (ha)	Diện tích trồng mới, trồng lại (ha)	Vùng sản xuất tập trung áp dụng			Diện tích áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm (Ha)
				Diện tích cấp chứng nhận VietGAP (ha)	Diện tích cấp lại VietGAP (ha)	Diện tích cấp chứng nhận hữu cơ (ha)	
1	Đèo Khê	19,00					
2	Long Giàn	12,29					
3	Làng Cháy	23,13					
4	Khe Mo 1	11,69					
5	Khe Mo 2	12,64					
6	La Đường	10,60					
7	Tiền Phong	10,50					
8	Ao Rôm 1	15,50					
9	Ao Rôm 2	19,55					
10	Ao Đậu	11,70					
11	Hải Hà	15,85					
12	La Nưa	19,80					
13	La Dẫy	12,75					
<b>Tổng cộng:</b>		<b>195,00</b>					




**KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND xã Khe Mo)

Stt	Địa chỉ (xóm, tổ dân phố)	Tổng diện tích	Diện tích trồng rừng tập trung (ha)			Trồng cây phân tán (nghìn cây)	Ghi chú
			Diện tích trồng lại	Trong đó trồng rừng gỗ lớn	Trồng rừng tập trung		
1	Đèo Khế	120,50	5,00		5,00		
2	Long Giàn	102,33	5,00		5,00		
3	Làng Cháy	137,88	11,00	5,00	6,00		
4	Khe Mo 1	66,64	5,00	2,00	3,00		
5	Khe Mo 2	58,90	3,00		3,00		
6	La Đường	60,68	9,00	6,00	3,00		
7	Tiền Phong	55,90	3,00		3,00		
8	Ao Rôm 1	60,10	3,00		3,00		
9	Ao Rôm 2	45,80	3,00		3,00		
10	Ao Đậu	96,92	4,00		4,00		
11	Hải Hà	85,62	4,00		4,00		
12	La Nưa	378,98	14,00		14,00		
13	La Dẫy	401,80	21,00	7,00	14,00		
<b>Tổng cộng:</b>		<b>1.672,05</b>	<b>90,00</b>	<b>20,00</b>	<b>70,00</b>		

## KẾ HOẠCH CHĂN NUÔI ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM, THỦY SẢN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND xã Khe Mo)

TT	Đơn vị xóm, tổ dân phố	Đàn gia súc			Đàn lợn (con)		Đàn gia cầm (con)		Thủy sản (ha)
		Tổng	Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Tổng đàn	Trong đó: lợn nái	Tổng đàn	Trong đó trang trại	
1	Đèo Khế	11	9	2	3.800	10	3.000	2.800	2,0
2	Long Giàn	33	26	7	300	10	1.000	1.000	1,8
3	Làng Cháy	54	33	21	200	15	1.000	1.000	2,0
4	Khe Mo 1	24	7	17	200	10	140.000	135.000	2,0
5	Khe Mo 2	10	8	2	100	5	12.000	10.000	1,8
6	La Đường	15	6	9	100	5	12.000	11.000	1,5
7	Tiền Phong	10	10		100	10	32.000	30.000	0,5
8	Ao Rôm 1	8	4	4	100	10	60.000	59.000	1,2
9	Ao Rôm 2	74	16	58	300	15	32.000	26.200	0,5
10	Ao Đậu	56	2	54	200	10	1.000	1.000	0,5
11	Hải Hà	6	6		300	10	50.000	47.000	1,6
12	La Nưa	20	20		300	15	80.000	76.000	2,5
13	La Dẫy	44	44		100	5	1.000		1,5
<b>Tổng cộng:</b>		<b>365</b>	<b>191</b>	<b>174</b>	<b>6.100</b>	<b>130</b>	<b>425.000</b>	<b>400.000</b>	<b>19,4</b>



**KẾ HOẠCH TIÊM PHÒNG VẮC XIN GIA SÚC, GIA CẦM NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND xã Khe Mo)



Stt	Đơn vị xóm, tổ dân phố	Loại vắc xin (liều)						Ghi chú
		THT trâu, bò	Viêm da nổi cục	Dịch tả lợn	Tụ máu lợn	LMLM	Dại chó	
1	Đèo Khế	11	11	100	100	15	100	
2	Long Giàn	20	20	200	200	60	80	
3	Làng Cháy	30	30	560	560	90	120	
4	Khe Mo 1	30	30	180	180	60	120	15.000
5	Khe Mo 2	10	10	50	50	10	80	
6	La Đường	10	10	90	90	15	90	
7	Tiền Phong	15	15	160	160	30	80	5.000
8	Ao Rôm 1	8	8	160	160	20	110	
9	Ao Rôm 2	40	40	400	400	90	100	10.000
10	Ao Đậu	40	40	300	300	60	70	
11	Hải Hà	6	6	320	320	30	100	5.000
12	La Nưa	40	30	380	380	80	140	5.000
13	La Dẫy	40	30	100	100	40	110	
<b>Tổng cộng:</b>		<b>300</b>	<b>280</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>600</b>	<b>1.300</b>	<b>40.000</b>

**KẾT HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND xã Khe Mo)



Stt	Loại cây trồng/thủy sản chuyển đổi	Diện tích đất lúa chuyển (ha)			Ghi chú
		Tổng	Đất 2 vụ lúa	Đất 1 vụ lúa	
1	Chuyển sang trồng cây hàng năm				
Ví dụ	Trồng cỏ chăn nuôi	2		2	
2	Chuyển sang trồng cây lâu năm				
	.....				
3	Chuyển sang trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản				
<b>Tổng</b>		<b>2</b>		<b>2</b>	